

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	-12.5%	-10.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

4.40
(Aa2)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

8.34
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

311
tỷ VNĐ

YoY
▼ 89.0
▼ 22.2%

2023

LN sau thuế

36.7
tỷ VNĐ

YoY
▼ 32.6
▼ 47.0%

2023

ROE

12.5%

+/- YoY
▼ 12.2%

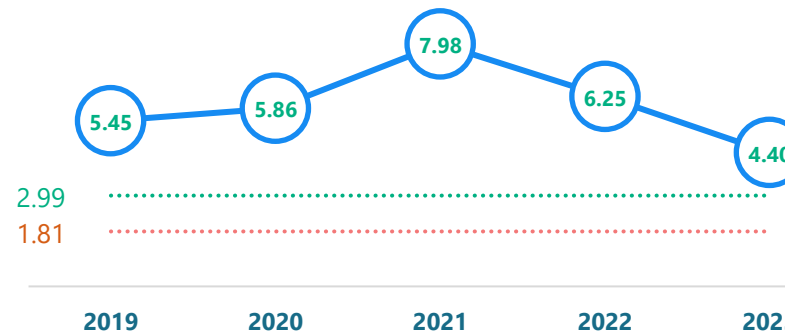
2023

ROA

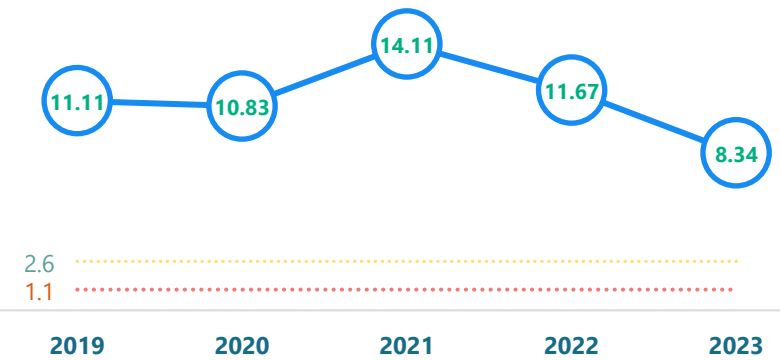
9.0%

+/- YoY
▼ 8.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GDT** năm **2023** đạt **4.40**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **8.34 > 2.6**, cho thấy **GDT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

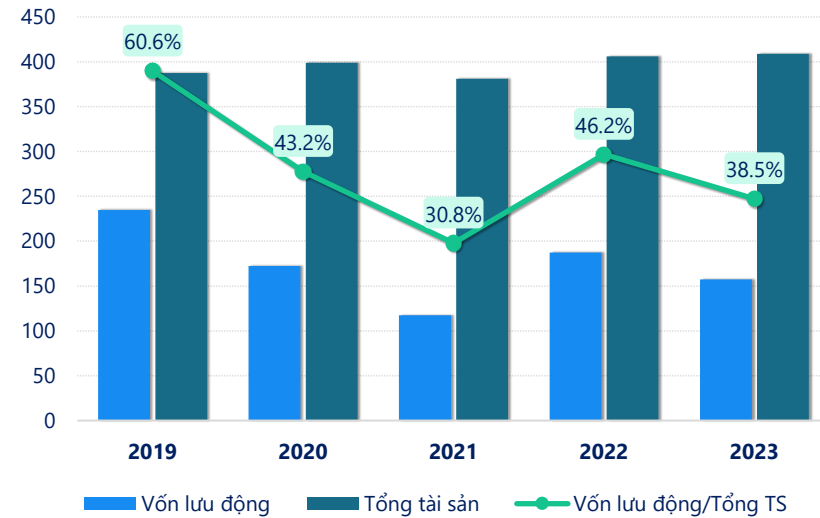
Năm **2023**, **GDT** ghi nhận doanh thu thuần **311.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **36.69** tỷ đồng, lần lượt **giảm 22.2%** và **giảm 47.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



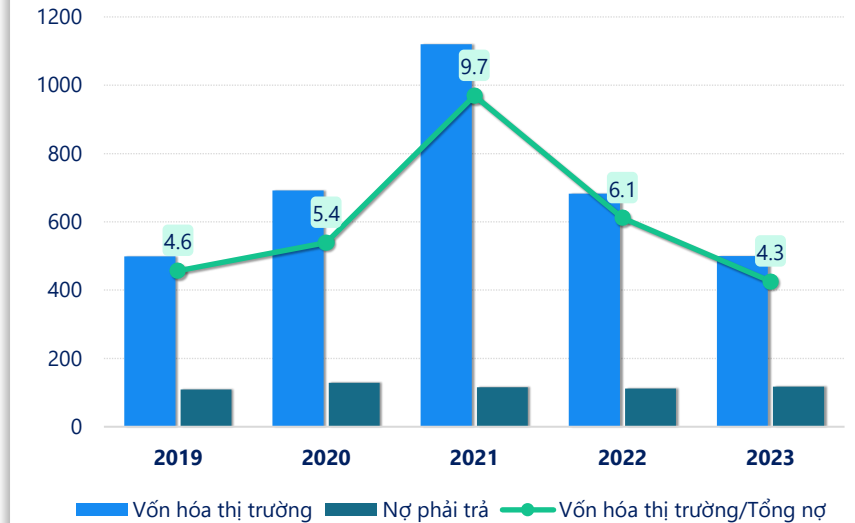
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.26**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

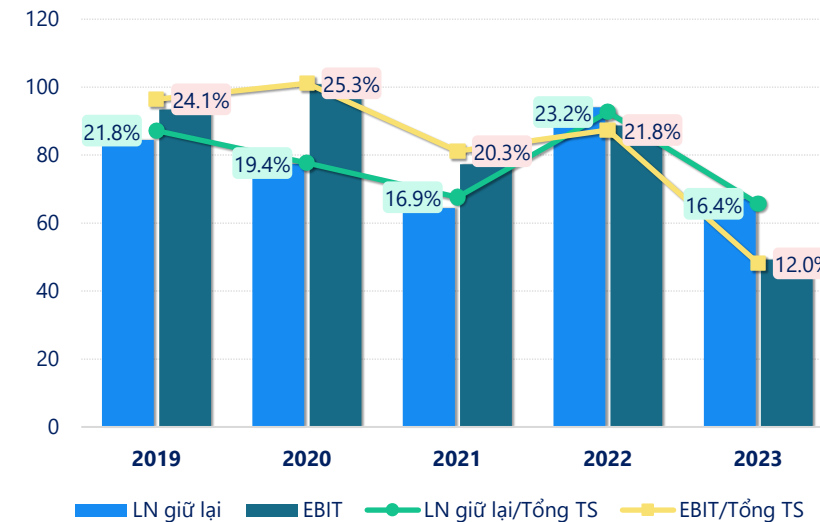
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



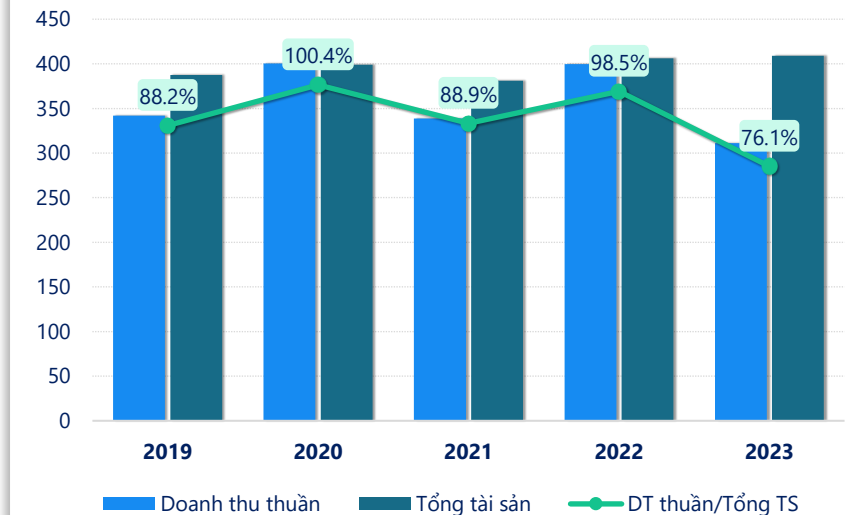
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	413	406	1.6%
Tài sản ngắn hạn	286	295	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	8.02	19.5	-58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.3	26.6	243%
Phải thu ngắn hạn	104	145	-28.3%
Hàng tồn kho	73.0	97.0	-24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	9.22	6.47	42.6%
Tài sản dài hạn	127	111	14.4%
Phải thu dài hạn	16.9	0.15	11133%
Tài sản cố định	103	96.9	5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.58	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.45	7.33	1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	112	8.4%
Nợ ngắn hạn	118	108	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.4	29.9	139%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	23.9	-55.2%
Nợ dài hạn	2.65	3.97	-33.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	292	294	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	292	294	-0.9%
Vốn điều lệ	219	197	10.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	342	400	339	400	311
Giá vốn hàng bán	230	276	237	267	221
Lợi nhuận gộp	112	125	101	133	90.2
Doanh thu HĐTC	14.3	17.2	16.6	15.4	10.4
Chi phí TC	1.42	4.22	3.52	9.87	10.3
Chi phí lãi vay	0.63	0.76	0.95	1.75	3.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.0	18.5	14.7	18.0	17.2
Chi phí QLDN	15.5	19.7	23.0	32.6	27.6
LN thuần từ HĐKD	92.4	99.6	76.5	88.1	45.4
Lợi nhuận khác	0.40	0.51	-0.19	-1.17	0.61
LN trước thuế	92.7	100	76.3	87.0	46.0
Lợi nhuận sau thuế	74.2	80.0	60.8	69.3	36.7
LNST của CĐ cty mẹ	74.2	80.0	60.8	69.3	36.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.1	71.6	34.3	1.01	31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	3.49	38.3	80.5	-32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.2	-83.0	-65.2	-70.4	3.96
Tiền đầu kỳ	16.9	8.69	0.90	8.50	19.5
Lưu chuyển tiền thuần	-8.31	-7.95	7.39	11.1	3.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.16	0.21	-0.12	0.12
Tiền cuối kỳ	8.69	0.90	8.50	19.5	22.9